

CHUYÊN ĐỀ 2: ĐỌC, VIẾT SỐ

I. Đọc số

Để đọc đúng số tự nhiên, học sinh phải nắm được cách đọc số:

- Tách số thành các lớp, mỗi lớp 3 hàng theo thứ tự từ phải sang trái.
- Đọc số dựa vào cách đọc số có ba chữ số kết hợp với đọc tên lớp đó (trừ lớp đơn vị).

Ví dụ:

Số: $\begin{array}{r} 123\ 456\ 789 \\ \hline \hline \hline \end{array}$
triệu nghìn đơn vị

Đọc số: Một trăm hai mươi ba *triệu* bốn trăm năm mươi sáu *nghìn* bảy trăm tám mươi chín.

1. Trường hợp số có chữ số tận cùng là 1.

- Đọc là “một” khi chữ số hàng chục nhỏ hơn hoặc bằng 1.

Ví dụ:

201: Hai trăm linh *một*.

811: Tám trăm mười *một*.

6827901: Sáu triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm linh *một*.

- Đọc là “mốt” khi chữ số hàng chục lớn hơn hoặc bằng 2, nhỏ hơn hoặc bằng 9.
(đọc là “mốt” khi kết hợp với từ “mười” liền trước).

Ví dụ:

6381: Sáu nghìn ba trăm tám mươi *mốt*.

50621: Năm mươi nghìn sáu trăm hai mươi *mốt*.

608561: Sáu trăm linh tám nghìn năm trăm sáu mươi *mốt*.

2. Trường hợp số có chữ số tận cùng là 4.

- Đọc là “bốn” khi chữ số hàng chục nhỏ hơn hoặc bằng 1.

Ví dụ:

3204: Ba nghìn hai trăm linh *bốn*.

89514: Tám mươi chín nghìn năm trăm mười *bốn*.

6281304: Sáu triệu hai trăm tám mươi một nghìn ba trăm linh *bốn*.

- Đọc là “tư” khi chữ số hàng chục lớn hơn hoặc bằng 2, nhỏ hơn hoặc bằng 9.

(đọc là “tư” khi kết hợp với từ “mười” liền trước).

Ví dụ:

324: Ba trăm hai mươi *tư*. (Ba trăm hai mươi *bốn*)

1944: Một nghìn chín trăm bốn mươi *tư*. (Một nghìn chín trăm bốn mươi *bốn*)

9764: Chín nghìn bảy trăm sáu mươi *tư*.

(* Lưu ý: Có thể đọc là “bốn” khi chữ số hàng chục bằng 2 hoặc 4).

3- Trường hợp số có chữ số tận cùng là 5.

- Đọc là “lăm” khi chữ số hàng chục lớn hơn 0, nhỏ hơn hoặc bằng 9.

(đọc là “lăm” khi kết hợp với từ “mười” hoặc “mười” liền trước).

Ví dụ:

1115: Một nghìn một trăm mười *lăm*.

5555: Năm nghìn năm trăm năm mươi *lăm*.

20395: Hai mươi nghìn ba trăm chín mươi *lăm*.

- Đọc là “năm” khi hàng chục bằng 0 hoặc khi kết hợp với từ chỉ tên hàng, từ “mười” liền sau.

Ví dụ:

6805: Sáu nghìn tám trăm linh *năm*.

687586: Sáu trăm tám mươi bảy nghìn *năm trăm* tám mươi sáu.

505155: *Năm* trăm linh *năm* nghìn một trăm *năm* mươi *lăm*.

II. Viết số:

Để viết đúng số tự nhiên, học sinh phải nắm được cách viết số:

- Viết số theo từng lớp (từ trái sang phải).
- Viết đúng theo thứ tự các hàng từ cao xuống thấp.

1- Viết số theo lời đọc cho trước.

- Xác định các lớp. (chữ chỉ tên lớp).
- Xác định số thuộc lớp đó. (nhóm chữ bên trái tên lớp).

(Lưu ý: khi đọc số không đọc tên lớp đơn vị nên nhóm chữ bên phải lớp *ngìn* là nhóm chữ ghi lời đọc số thuộc lớp đơn vị.)

Ví dụ: Viết số sau:

- Năm mươi sáu triệu chín trăm mười hai nghìn ba trăm bốn mươi bảy.

=> Giáo viên cần hướng dẫn học sinh xác định như sau:

- Năm mươi sáu triệu chín trăm mười hai ngìn ba trăm bốn mươi bảy.

↓		↓		
56	(tên lớp)	912	(tên lớp)	347

=> Viết số: 56 912 347

Ví dụ :

+ Viết số, biết số đó gồm: 1 trăm triệu, 8 triệu, 5 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 nghìn, 9 chục và 8 đơn vị.

=> Giáo viên cần hướng dẫn học sinh xác định như sau:

+ Liệt kê các hàng theo thứ tự từ lớn đến bé.

trăm triệu	chục triệu	triệu	trăm nghìn	chục nghìn	nghìn	trăm	chục	đơn vị
1	0	8	5	6	3	0	9	8



1 trăm triệu



8 triệu



5 trăm nghìn



6 chục nghìn



3 nghìn



9 chục



8 đơn vị.

+ Xác định giá trị các hàng rồi viết vào hàng đó các giá trị tương ứng.

=> Viết số: 108 563 098